

Số : 50 /2013/QĐ-UBND

Bà Rịa, ngày 19 tháng 12 năm 2013

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Ban hành Quy định Bảng giá các loại đất năm 2014**  
**trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;  
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/07/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/08/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Nghị định số 120/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định 121/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê chuẩn bảng giá các loại đất năm 2014 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2503/TTr-STNMT ngày 11/11/2013 về việc đề nghị phê duyệt bảng giá các loại đất năm 2014 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và văn bản thẩm định số 3015/STC-QLGCS ngày 28/11/2013 của Sở Tài chính,

## QUYẾT ĐỊNH:

### Điều 1. Phạm vi áp dụng:

1. Quyết định này Quy định bảng giá các loại đất năm 2014 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu để làm cơ sở:

a) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

b) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hoá, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

d) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

đ) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu phí và lệ phí theo quy định của pháp luật;

g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Đối với những trường hợp quy định tại mục a, mục b, mục c của khoản 1 Điều này mà giá đất do UBND tỉnh quy định tại thời điểm giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa, thời điểm thu hồi đất chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường thì phải tiến hành khảo sát giá đất cho phù hợp với giá thị trường trong điều kiện bình thường.

Riêng đối với địa bàn huyện Côn Đảo, do việc đầu tư xây dựng khó khăn, cần phải có chính sách khuyến khích, thu hút đầu tư nên giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp để tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của các dự án đầu tư trên địa bàn huyện được áp dụng theo bảng giá đất do UBND tỉnh quy định. Tuy nhiên, tổng số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của dự án không được thấp hơn tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của dự án đó.

Điều 2. Trường hợp giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá

quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn bảng giá đất do UBND tỉnh quy định tại Quyết định này.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và được áp dụng kể từ ngày 01/01/2014. Quyết định này thay thế Quyết định số 46/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh về ban hành Quy định Bảng giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu và Quyết định số 11/2013/QĐ-UBND ngày 18/02/2013 của UBND tỉnh về sửa đổi Phụ lục số 01, 02 ban hành kèm theo Quyết định số 46/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ (để b/c);
- Bộ Tài nguyên Môi trường (Vụ Pháp chế);
- Bộ Tài chính (Vụ Pháp chế);
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND Tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc Hội Tỉnh;
- CT, các phó CT và các ủy viên UBND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc VN tỉnh;
- Báo Bà Rịa-Vũng Tàu; Đài PTTH tỉnh;
- Sở Tư pháp (theo dõi);
- Website Chính phủ;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Các tổ chức đoàn thể cấp Tỉnh;
- Như Điều 4;
- Lưu VT-TH. 56



**Trần Ngọc Thới**

## QUY ĐỊNH

**Bảng giá các loại đất năm 2014 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số : 50 /2013/QĐ-UBND  
ngày 19 /12/2013 của UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu)

### Chương I

## NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Đất nông nghiệp

#### 1. Cách xác định vị trí đất nông nghiệp:

Đối với đất nông nghiệp tại khu vực nông thôn, cách xác định khu vực, vị trí (khoảng cách từng vị trí) tương tự như cách xác định khu vực, vị trí đất ở tại khu vực nông thôn quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 2 Quy định này.

**\* Riêng đất làm muối được xác định theo 03 vị trí như sau:**

- Vị trí 1: 500 m đầu kể từ đường giao thông chính;
- Vị trí 2: Sau mét thứ 500 của vị trí 1 đến mét thứ 1.000 tính từ đường giao thông chính hoặc 500m đầu tính từ đường liên thôn, liên xã;
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại không thuộc 02 vị trí nêu trên.

#### 2. Cách xác định giá đất các loại đất nông nghiệp khác:

Đối với các loại đất nông nghiệp khác theo quy định của Chính phủ, căn cứ vào giá các loại đất nông nghiệp liền kề hoặc ở khu vực lân cận trong cùng khu vực để xác định giá đất.

### Điều 2. Đất phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn

#### 1. Đất ở tại khu vực nông thôn:

a) Phân loại khu vực: Đất ở tại khu vực nông thôn gồm có 03 khu vực.

a.1) Khu vực 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp với trục đường giao thông chính nằm tại trung tâm xã hoặc cụm xã (gần Ủy ban nhân dân xã, trường học, chợ, trạm y tế); gần khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất; hoặc không nằm tại khu vực trung tâm xã nhưng gần đầu mối giao thông hoặc gần chợ nông thôn, cụ thể:

- Đất có mặt tiền trục đường giao thông chính nằm tại khu dân cư trung tâm xã hoặc cụm xã;

- Đất có mặt tiền ven đầu mối giao thông chính nằm tại khu dân cư trung tâm xã hoặc cụm xã;

- Đất có mặt tiền trục đường giao thông chính giáp khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp;

- Đất có mặt tiền ven đầu mỗi giao thông chính giáp khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp;

- Đất thuộc khu vực chợ nông thôn, bến xe (với bán kính 200m tính từ trung tâm chợ, bến xe);

- Đất thuộc khu vực khu dân cư trung tâm xã;

- Đất có mặt tiền đường giao thông chính không nằm tại khu dân cư trung tâm xã (hoặc cụm xã), không giáp khu thương mại – du lịch, khu công nghiệp; đất có mặt tiền ven đầu mỗi giao thông chính không nằm tại khu dân cư trung tâm xã (hoặc cụm xã), không giáp khu thương mại – du lịch, khu công nghiệp... áp dụng đơn giá đất vị trí 2.

**a.2) Khu vực 2:** Đất nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với khu vực trung tâm xã hoặc cụm xã; khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụ thể:

- Đất có mặt tiền giáp khu vực trung tâm xã hoặc cụm xã (sau mét thứ 200 kể từ ranh giới khu dân cư trung tâm xã, cụm xã);

- Đất có mặt tiền tiếp giáp khu thương mại khu du lịch, khu công nghiệp (sau mét thứ 200 kể từ ranh giới khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp);

- Đất nằm giáp khu chợ nông thôn, bến xe (sau mét thứ 200 kể từ trung tâm chợ nông thôn, bến xe);

- Đất có mặt tiền các đường giao thông liên thôn giáp với khu vực khu dân cư trung tâm xã hoặc cụm xã, khu thương mại dịch vụ, khu du lịch (sau mét thứ 200 kể từ ranh giới khu dân cư trung tâm xã hoặc sau mét thứ 200 kể từ ranh giới khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp).

**a.3) Khu vực 3:** Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã, cụ thể:

- Đất nằm tách biệt khu dân cư trung tâm xã hoặc cụm xã (sau mét thứ 200 kể từ ranh giới khu dân cư trung tâm xã); khu thương mại dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp (sau mét thứ 200 kể từ ranh giới khu thương mại dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp); khu vực chợ, bến xe (sau mét thứ 400 kể từ khu dân cư trung tâm chợ, bến xe);

- Đất không thuộc các khu vực 1 và khu vực 2;

Trong mỗi khu vực được chia thành 4 vị trí tính từ đường giao thông.

**b) Cách xác định vị trí đất của 03 khu vực:**

Đất ở tại khu vực nông thôn được xác định từ đường giao thông lấy chiều sâu 200m tính từ lộ giới hiện hữu hợp pháp, cụ thể:

- Lộ giới hiện hữu hợp pháp của Quốc lộ: từ chân đường trở ra mỗi bên là 20m.

- Lộ giới hiện hữu hợp pháp của Tỉnh lộ: từ chân đường trở ra mỗi bên là 10m.

- Lộ giới hiện hữu hợp pháp của đường liên xã, liên thôn: từ ranh giới mặt tiền hợp pháp của thửa đất trở vào.

Vị trí đất được xác định theo bản đồ địa chính, sơ đồ vị trí đã được lập và đang sử dụng ở địa phương, có 4 vị trí như sau:

- Vị trí 1: 50m đầu tính từ lộ giới hợp pháp của đường giao thông chính, ven đầu mỗi giao thông, trường hợp chưa có lộ giới thì được tính từ ranh giới mặt tiền hợp pháp trở vào;

- Vị trí 2: Sau mét thứ 50 của vị trí 1 đến mét thứ 100;

- Vị trí 3: Sau mét thứ 100 của vị trí 2 đến mét thứ 150;

- Vị trí 4: Sau mét thứ 150 của vị trí 3 đến mét thứ 200.

Trường hợp thửa đất có 2, 3 mặt tiền đường trở lên thì giá đất được xác định theo giá đất của đường nào có tổng giá trị của thửa đất lớn nhất.

## **2. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn:**

### **a) Phân loại khu vực:**

Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn cũng được chia làm 3 khu vực và mỗi khu vực có 4 vị trí. Cách phân loại khu vực tương tự như đất ở tại khu vực nông thôn nêu trên.

### **b) Cách xác định vị trí đất của 3 khu vực:**

Cách xác định vị trí của đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn được xác định tương tự như đất ở tại khu vực nông thôn quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 Quy định này.

## **Điều 3. Đất phi nông nghiệp tại đô thị**

### **1. Đất ở trong đô thị:**

#### **a) Đất ở trong đô thị được chia theo 3 loại đô thị:**

- Đô thị loại 1: Bao gồm các phường thuộc thành phố Vũng Tàu.

- Đô thị loại 3: Bao gồm các phường thuộc thành phố Bà Rịa.

- Đô thị loại 4: Thị trấn Phú Mỹ huyện Tân Thành.

- Đô thị loại 5: Bao gồm thị trấn Long Điền, Long Hải huyện Long Điền, thị trấn Ngãi Giao huyện Châu Đức, thị trấn Phước Bửu huyện Xuyên Mộc, thị trấn Đất Đỏ, Phước Hải huyện Đất Đỏ.

#### **b) Phân loại đường phố và cách xác định vị trí trong đô thị:**

##### **b.1) Đường phố, hẻm, hẻm của hẻm trong đô thị:**

- Đường phố chính được hiểu là những đường phố trong đô thị đã được liệt kê trong danh mục ban hành kèm theo quyết định này. Những đường phố không được liệt kê trong danh mục này được coi là hẻm.

- Hẻm chính được hiểu là một nhánh nối trực tiếp vào đường phố chính và chưa được liệt kê trong danh mục loại đường phố kèm theo quyết định này.

- Hẻm phụ hay hẻm của hẻm được hiểu là một nhánh nối vào hẻm chính (không phải là hẻm chính kéo dài ngoằn ngoèo, gấp khúc). Độ rộng của hẻm được xác định theo độ rộng nhỏ nhất của đường hẻm trong đoạn nối từ đường phố chính đến thửa đất.

## **b.2) Mỗi loại đô thị được chia từ 1 đến 4 loại đường phố:**

- **Đường phố loại I:** Là nơi có điều kiện đặc biệt thuận lợi đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh, sinh hoạt có cơ sở hạ tầng đồng bộ, có giá đất thực tế cao nhất.

- **Đường phố loại II:** Là nơi có điều kiện thuận lợi đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh, sinh hoạt, có cơ sở hạ tầng tương đối đồng bộ, có giá đất thực tế trung bình thấp hơn giá đất thực tế trung bình đường phố loại I.

- **Đường phố loại III:** Là nơi có điều kiện tương đối thuận lợi đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh, sinh hoạt có cơ sở hạ tầng tương đối đồng bộ, có giá đất thực tế trung bình thấp hơn giá đất thực tế trung bình đường phố loại II.

- **Đường phố loại IV:** Là các đường phố còn lại, có giá đất thực tế trung bình thấp hơn giá đất thực tế trung bình của đường phố loại III.

## **b.3) Mỗi loại đường phố được chia từ 1 đến 5 vị trí khác nhau :**

- **Vị trí 1 :** Áp dụng cho những thửa đất nằm ở mặt tiền đường phố chính có chiều sâu tối đa 50m tính từ lộ giới hợp pháp, trường hợp chưa có lộ giới thì được tính từ ranh giới mặt tiền hợp pháp trở vào.

- **Vị trí 2 :** Áp dụng cho những thửa đất nằm ở mặt tiền hẻm chính, có chiều rộng từ 4m trở lên và kéo dài đến 80m tính từ lộ giới hợp pháp của đường phố chính; vị trí 3 được tính sau mét thứ 80 đến mét thứ 150; vị trí 4 được tính sau mét thứ 150 đến mét thứ 220; vị trí 5 được tính sau mét thứ 220.

+ Trường hợp trong hẻm chính (có chiều rộng từ 4m trở lên và có chiều dài 80m đầu kể từ đường phố chính) có hẻm phụ với chiều rộng từ 3,5m trở lên, thì thửa đất nằm ở mặt tiền hẻm phụ này được tính theo vị trí 3 trong đoạn 80m kể từ hẻm chính; vị trí 4 được tính sau mét thứ 80 đến mét thứ 150; vị trí 5 được tính sau mét thứ 150.

+ Trường hợp trong hẻm chính (có chiều rộng từ 4m trở lên và có chiều dài 80m đầu kể từ đường phố chính) có hẻm phụ với chiều rộng nhỏ hơn 3,5m, thì thửa đất nằm ở mặt tiền hẻm phụ này được tính theo vị trí 4 trong đoạn 80 mét kể từ hẻm chính, sau mét thứ 80 tính theo vị trí 5.

- **Vị trí 3:** Áp dụng đối với thửa đất nằm ở mặt tiền hẻm chính có chiều rộng lớn hơn 1,5m và nhỏ hơn 4m, kéo dài đến 80m tính từ lộ giới hợp pháp của đường phố chính; vị trí 4 được tính sau mét thứ 80 đến mét thứ 150; vị trí 5 được tính sau mét thứ 150.

- **Vị trí 4:** Áp dụng đối với thửa đất nằm ở mặt tiền hẻm chính, có chiều rộng từ 1,5m trở xuống và kéo dài đến mét thứ 80 tính từ lộ giới hợp pháp của đường phố chính và các trường hợp không quy định tại vị trí 1, 2, 3 nêu trên đối với thị trấn các huyện.

- **Vị trí 5:** Áp dụng đối với thành phố Vũng Tàu và thành phố Bà Rịa: Được tính sau mét thứ 80 của vị trí 4 và các trường hợp còn lại (hẻm chính, hẻm phụ) không thuộc vị trí 1, 2, 3, 4 đã quy định trên đây.

## **2. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp trong đô thị:**

**Phân loại đường phố và cách xác định vị trí trong đô thị:** Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trong đô thị được phân loại đường phố và cách xác

định vị trí tương tự như đất ở trong đô thị được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 Quy định này.

#### **Điều 4. Cách xác định giá đất một số loại đất phi nông nghiệp khác tại khu vực nông thôn và trong đô thị**

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng; đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật), căn cứ vào giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) đã được UBND tỉnh quy định để xác định mức giá cụ thể.

2. Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP và các loại đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp), căn cứ vào giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) đã được UBND tỉnh quy định để xác định mức giá cụ thể.

3. Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, căn cứ vào giá loại đất phi nông nghiệp bằng 60% so với đất ở liền kề hoặc tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) đã được UBND tỉnh quy định để xác định.

4. Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng khung giá đất nuôi trồng thủy sản; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản thì căn cứ vào giá đất phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) đã được UBND tỉnh quy định để xác định mức giá cụ thể.

5. Đối với nhóm đất chưa sử dụng: (bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây), khi cần định mức giá, căn cứ vào giá của các loại đất liền kề đã được UBND tỉnh quy định để xác định. Khi đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng, căn cứ vào khung giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng do UBND tỉnh quy định để định mức giá đất cụ thể.

## Chương II

### BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

#### Điều 5. Bảng giá đất nông nghiệp

##### 1. Bảng giá đất nông nghiệp trong đô thị

###### a) Bảng giá đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản

STT	Khu vực	Đơn giá (1.000 đồng/m <sup>2</sup> )
1	Các Phường thuộc TP.Vũng Tàu	158
2	Các Phường thuộc TP.Bà Rịa	126
3	Trong khu dân cư; thửa đất tiếp giáp khu dân cư và đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở riêng lẻ tại thị trấn các huyện	101
4	Các khu vực còn lại không thuộc trường hợp trên tại thị trấn các huyện	61

###### b) Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ

STT	Khu vực	Đơn giá (1.000 đồng/m <sup>2</sup> )
1	Các Phường thuộc TP.Vũng Tàu	60
2	Các Phường thuộc TP.Bà Rịa	48
3	Thị trấn thuộc các huyện	38

##### 2. Bảng giá đất nông nghiệp tại khu vực nông thôn

###### 2.1 Áp dụng đối với địa bàn các xã trên địa bàn tỉnh

###### a) Bảng giá đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản

(ĐVT : 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)

- Trong khu dân cư; thửa đất tiếp giáp khu dân cư và đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở riêng lẻ tại địa bàn các xã

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	90	81	73	66
Khu vực 2	59	53	48	43
Khu vực 3	39	35	-	-

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 2 khu vực 3 được tính là : 35.000 đồng/m<sup>2</sup>.

- Các khu vực còn lại không thuộc trường hợp trên tại địa bàn các xã

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	54	49	44	39
Khu vực 2	35	32	29	26
Khu vực 3	23	21	-	-

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 2 khu vực 3 được tính là : 21.000 đồng/m<sup>2</sup>.

###### b) Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ

(ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	34	29	24	21
Khu vực 2	18	15	13	11
Khu vực 3	9	8	-	-

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 2 khu vực 3 được tính là : 8.000 đồng/m<sup>2</sup>.

## 2.2 Áp dụng đối với huyện Côn Đảo

### a) Bảng giá đất trồng cây lâu năm, hàng năm, nuôi trồng thủy sản

(ĐVT : 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	90	54	38	26
Loại 2	54	32	23	16
Loại 3	32	19	14	10

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 4 được tính bằng giá đất vị trí 4.

### b) Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ

(ĐVT : 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	34	21	14	10
Loại 2	21	12	9	6
Loại 3	12	7	5	4

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 4 được tính bằng giá đất vị trí 4.

## 3. Bảng giá đất làm muối

### a) Áp dụng trên toàn tỉnh

(ĐVT : 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)

VỊ TRÍ ĐẤT	1	2	3
Đơn giá (1.000 đ/m <sup>2</sup> )	74	45	34

## Điều 6. Bảng giá đất phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn

1. Bảng giá đất ở, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp tại khu vực nông thôn: (Kèm theo 08 phụ lục danh mục các tuyến đường của 08 huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh)

### a) Áp dụng đối với thành phố Bà Rịa

(ĐVT : 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	1.875	1.500	1200	960
Khu vực 2	768	615	492	394
Khu vực 3	315	252	-	-

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 2 khu vực 3 được tính là : 252.000 đồng/m<sup>2</sup>.

b) Áp dụng đối với xã Long Sơn, huyện Tân Thành, Châu Đức, Long Điền, Xuyên Mộc

(ĐVT : 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	1.500	1.200	960	768
Khu vực 2	614	492	394	315
Khu vực 3	252	202	-	-

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 2 khu vực 3 được tính là : 202.000 đồng/m<sup>2</sup>

**c) Áp dụng đối với huyện Đất Đỏ**(ĐVT : 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	1.125	900	720	576
Khu vực 2	461	369	295	236
Khu vực 3	189	151	-	-

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 2 khu vực 3 được tính là : 151.000 đồng/m<sup>2</sup>**d) Áp dụng đối với huyện Côn Đảo**(ĐVT : 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	2.250	1.800	1.440	1.152
Loại 2	1.620	1.296	1.037	829
Loại 3	1.080	864	691	553

- Vị trí 1 : 50 m đầu tính từ lộ giới hợp pháp của thửa đất.
- Vị trí 2 : Sau mét thứ 50 của vị trí 1 đến mét thứ 100.
- Vị trí 3 : Sau mét thứ 100 của vị trí 2 đến mét thứ 150.
- Vị trí 4 : Sau mét thứ 150 của vị trí 3.

2. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn (Bảng 60% giá đất ở tại từng khu vực, vị trí tương ứng), cụ thể:

**a) Áp dụng đối với thành phố Bà Rịa**(ĐVT : 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	1.125	900	720	576
Khu vực 2	461	369	295	236
Khu vực 3	189	151	-	-

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 2 khu vực 3 được tính là : 151.000 đồng/m<sup>2</sup>.**b) Áp dụng đối với xã Long Sơn, huyện Tân Thành, Châu Đức, Long Điền, Xuyên Mộc**(ĐVT : 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	900	720	576	461
Khu vực 2	368	295	236	189
Khu vực 3	151	121	-	-

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 2 khu vực 3 được tính là : 121.000 đồng/m<sup>2</sup>.**c) Áp dụng đối với huyện Đất Đỏ**(ĐVT : 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	675	540	432	346
Khu vực 2	277	221	177	142
Khu vực 3	113	91	-	-

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 2 khu vực 3 được tính là : 91.000 đồng/m<sup>2</sup>.

**d) Áp dụng đối với huyện Côn Đảo**(ĐVT : 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	1.350	1080	864	691
Loại 2	972	778	622	498
Loại 3	648	518	415	332

- Vị trí 1 : 50 m đầu tính từ lộ giới hợp pháp của thửa đất;
- Vị trí 2 : Sau mét thứ 50 của vị trí 1 đến mét thứ 100;
- Vị trí 3 : Sau mét thứ 100 của vị trí 2 đến mét thứ 150;
- Vị trí 4 : Sau mét thứ 150 của vị trí 3

**Điều 7. Bảng giá đất phi nông nghiệp trong đô thị**

**1. Bảng giá đất ở, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp trong đô thị :** (Kèm theo 08 phụ lục danh mục các tuyến đường của 08 huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh)

**a) Áp dụng đối với các phường của thành phố Vũng Tàu**(ĐVT : 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Loại 1	15.600	10.140	7.605	5.704	4.278
Loại 2	10.920	7.098	5.324	3.993	2.995
Loại 3	7.644	4.969	3.727	2.795	2.096
Loại 4	5.351	3.478	2.609	1.957	1.468

Riêng một số tuyến đường, đoạn đường sau đây : Trung Trắc, Trung Nhi, Ba Cu, Lý Thường Kiệt (đoạn từ Phạm Ngũ Lão đến Lê Quý Đôn), Trần Hưng Đạo, Đồ Chiểu (Đoạn từ Lý Thường Kiệt đến Lê Lai ), Nguyễn Văn Trỗi, đường Thùy Vân, Hoàng Hoa Thám (đoạn từ Thùy Vân đến Võ Thị Sáu) có giá đất vị trí 1: 20.800.000 đồng/m<sup>2</sup>; vị trí 2: 13.520.000đồng/m<sup>2</sup>; vị trí 3: 10.140.000 đồng/m<sup>2</sup>; vị trí 4: 7.605.000 đồng/m<sup>2</sup>; vị trí 5: 5.704.000 đồng/m<sup>2</sup>.

**b) Áp dụng đối với các phường của thành phố Bà Rịa**(ĐVT : 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Loại 1	9.240	5.544	3.878	2.723	1.906
Loại 2	5.544	3.300	2.310	1.650	1.155
Loại 3	3.300	1.980	1.403	990	693
Loại 4	1.980	1.238	825	594	416

**c) Áp dụng đối với thị trấn của huyện Tân Thành**(ĐVT : 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	4.928	2.970	2.090	1.430
Loại 2	2.970	1.760	1.232	880
Loại 3	1.760	1.100	770	550
Loại 4	1.100	660	462	323

**d) Áp dụng đối với thị trấn của huyện Châu Đức, Xuyên Mộc**(ĐVT : 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	3.360	2.025	1.425	975
Loại 2	2.025	1.200	840	600
Loại 3	1.200	750	525	375
Loại 4	750	525	375	263

**đ) Áp dụng đối với các thị trấn của huyện Long Điền**(ĐVT : 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	3.528	2.126	1.496	1.024
Loại 2	2.126	1.260	882	630
Loại 3	1.260	788	551	394
Loại 4	788	473	331	232

**e) Áp dụng đối với các thị trấn của huyện Đất Đỏ**(ĐVT : 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	2.756	1.654	1.155	809
Loại 2	1.654	992	693	483
Loại 3	992	593	420	294

- Vị trí 1 : 50 m đầu tính từ lộ giới hợp pháp của thửa đất;
- Vị trí 2 : Sau mét thứ 50 của vị trí 1 đến mét thứ 100;
- Vị trí 3 : Sau mét thứ 100 của vị trí 2 đến mét thứ 150;
- Vị trí 4 : Sau mét thứ 150 của vị trí 3.

**2. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trong đô thị (Bảng 60% giá đất ở tại từng vị trí, loại đường tương ứng), cụ thể:**

**a) Áp dụng đối với các phường của thành phố Vũng Tàu**(ĐVT : 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Loại 1	9.360	6.084	4.563	3.422	2.567
Loại 2	6.552	4.259	3.194	2.396	1.797
Loại 3	4.586	2.981	2.236	1.677	1.258
Loại 4	3.211	2.087	1.565	1.174	881

Riêng một số tuyến đường, đoạn đường sau đây : Trung Trắc, Trung Nhị, Ba Cu, Lý Thường Kiệt (đoạn từ Phạm Ngũ Lão đến Lê Quý Đôn), Trần Hưng Đạo, Đồ Chiểu (Đoạn từ Lý Thường Kiệt đến Lê Lai), Nguyễn Văn Trỗi, đường Thùy Vân, Hoàng Hoa Thám (đoạn từ Thùy Vân đến Võ Thị Sáu) có giá đất vị trí 1: 12.480.000 đồng/m<sup>2</sup>; vị trí 2: 8.112.000 đồng/m<sup>2</sup>; vị trí 3: 6.084.000 đồng/m<sup>2</sup>; vị trí 4: 4.563.000 đồng/m<sup>2</sup>; vị trí 5: 3.422.000 đồng/m<sup>2</sup>.

**b) Áp dụng đối với các phường của thành phố Bà Rịa**(ĐVT : 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Loại 1	5.544	3.326	2.327	1.634	1.144
Loại 2	3.326	1.980	1.386	990	693
Loại 3	1.980	1.188	842	594	416
Loại 4	1.188	743	495	356	250

**c) Áp dụng đối với thị trấn của huyện Tân Thành**(ĐVT : 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	2.957	1.782	1.254	858
Loại 2	1.782	1.056	739	528
Loại 3	1.056	660	462	330
Loại 4	660	396	277	194

**d) Áp dụng đối với thị trấn của huyện Châu Đức, Xuyên Mộc**(ĐVT : 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	2.016	1.215	855	585
Loại 2	1.215	720	504	360
Loại 3	720	450	315	225
Loại 4	450	315	225	158

**đ) Áp dụng đối với các thị trấn của huyện Long Điền**(ĐVT:1.000 đồng/m<sup>2</sup>)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	2.117	1.276	898	614
Loại 2	1.276	756	529	378
Loại 3	756	473	331	236
Loại 4	473	284	199	139

**e) Áp dụng đối với các thị trấn của huyện Đất Đỏ**(ĐVT : 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	1.654	992	693	485
Loại 2	992	595	416	290
Loại 3	595	356	252	176

- Vị trí 1 : 50 m đầu tính từ lộ giới hợp pháp của thửa đất;
- Vị trí 2 : Sau mét thứ 50 của vị trí 1 đến mét thứ 100;
- Vị trí 3 : Sau mét thứ 100 của vị trí 2 đến mét thứ 150;
- Vị trí 4 : Sau mét thứ 150 của vị trí 3.

**Điều 8. Xử lý về giá một số trường hợp cụ thể:**

1. Thửa đất trong đô thị có chiều dài lớn hơn 50m được xác định như sau:

- Một thửa đất có mặt tiền đường phố chính thì vị trí 1 (VT1) lấy độ dài đến 50m; sau mét thứ 50 đến mét thứ 100 được tính vị trí 2 (VT2); sau mét thứ 100 đến mét thứ 150 tính vị trí 3 (VT3); sau mét thứ 150 tính theo vị trí 4; sau mét thứ 200 tính theo vị trí 5 đối với thành phố Bà Rịa, thành phố Vũng Tàu.

- Thửa đất có mặt tiền hẻm chính, hẻm phụ thì vị trí đầu lấy độ dài đến 50 m; sau mét thứ 50 (toàn bộ phần đất còn lại) được tính theo vị trí liền kề thấp hơn; nhưng không áp dụng đối với trường hợp thửa đất có vị trí đầu là vị trí 4 và vị trí 5 đối với thành phố Bà Rịa và thành phố Vũng Tàu.

2. Thửa đất trong đô thị có một mặt tiếp giáp đường phố chính: Giá đất được tính theo đường phố chính đó.

**3. Thửa đất có nhiều mặt tiếp giáp đường phố chính:** Giá đất được tính theo đường phố chính nào có tổng trị giá của thửa đất lớn nhất.

Thửa đất **tiếp giáp** hai hoặc nhiều tuyến đường thuộc khu vực nông thôn: Giá đất được tính theo tuyến đường nào có tổng trị giá của thửa đất lớn nhất.

**4. Thửa đất trong đô thị toạ lạc trong hẻm nối ra nhiều đường phố chính thì giá đất xác định như sau:**

- Trường hợp thửa đất thuộc khu vực chưa được cấp số nhà thì giá đất được tính theo hẻm nào nối ra đường phố chính gần nhất.

- Trường hợp thửa đất thuộc khu vực đã được cấp số nhà thì giá đất được xác định theo hẻm của đường phố đã được cấp số nhà.

- Trường hợp thửa đất không có lối ra thì giá đất được tính theo vị trí thấp nhất của đường phố chính gần nhất.

**5. Giá đất toạ lạc trong các khu vực quy hoạch, đang thi công, hoặc đã thi công hoàn chỉnh:**

a) Trường hợp thửa đất toạ lạc trong các khu vực quy hoạch, đang thi công, hoặc đã thi công hoàn chỉnh được xác định như sau:

- Đối với những tuyến đường, đoạn đường đã thi công hoàn chỉnh đưa vào sử dụng nhưng chưa được UBND tỉnh xác định loại đường (hoặc chưa điều chỉnh loại đường) tại các phụ lục của quyết định này, thì UBND Huyện, Thành phố có trách nhiệm tập hợp xác định loại đường đề xuất để Sở Tài nguyên-Môi trường chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, Cục Thuế, Sở Xây dựng xem xét điều chỉnh hoặc bổ sung loại đường trình UBND Tỉnh quy định cho phù hợp.

- Đất toạ lạc trong các khu vực, tuyến đường (kể cả hẻm) quy hoạch đã có quyết định thu hồi đất, nhưng chưa thi công hoàn chỉnh đưa vào sử dụng tại thời điểm xác định giá, thì giá đất được tính theo vị trí đối với loại đường phố chính (hoặc hẻm chính, hẻm phụ) hiện hữu đã được quy định trong danh mục đường phố.

b) Trường hợp hộ gia đình, cá nhân được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển quyền, nộp lệ phí trước bạ được áp dụng như sau:

- Đất toạ lạc trong các khu vực, tuyến đường (kể cả hẻm) quy hoạch chưa thi công hoặc đã thi công hoàn chỉnh đưa vào sử dụng nhưng chưa được Ủy Ban Nhân Dân tỉnh xác định loại đường (hoặc chưa điều chỉnh loại đường) tại các phụ lục của quyết định này, thì giá đất được tính theo vị trí đối với loại đường phố chính (hoặc hẻm chính, hẻm phụ) hiện hữu đã được quy định trong danh mục đường phố.

**6. Cách xác định giá đất của thửa đất liền khối với nhau của một chủ sử dụng:** Đối với những thửa đất liền khối trong cùng một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cùng một chủ sử dụng đất thì giá đất được tính theo đất liền khối.

**7. Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở;** Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới hành chính phường, trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt (trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn chưa có quy

hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư) được xác định là giá đất vị trí 1 của từng khu vực.

8. Cách xác định vị trí, khu vực và loại đường phố cụ thể của từng thửa đất được xác định theo đơn giá đất quy định tại danh mục của các tuyến đường đã được quy định tại bảng phụ lục, trường hợp thửa đất không xác định được giá đất theo danh mục của các tuyến đường đã được quy định tại bảng phụ lục thì UBND cấp huyện căn cứ quy định tại Điều 2, 3, 5, 6, 7 quy định này để xác định.

9. Cách xác định giá đất phi nông nghiệp của đô thị tại huyện Đất Đỏ áp dụng theo cách xác định giá đất phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn.

10. Giá đất sau vị trí 4 (của từng khu vực) được xác định theo vị trí của khu vực liền kề thấp hơn. Trường hợp giá đất ở tại vị trí, khu vực có áp dụng hệ số thì tiếp tục áp dụng hệ số đối với vị trí, khu vực liền kề thấp hơn, nhưng không được thấp hơn giá đất ở thấp nhất quy định tại khoản 11 Điều này.

11. Trường hợp giá đất ở 50m đầu (của từng khu vực) quy định tại phụ lục các tuyến đường thuộc nông thôn là giá đất ở vị trí 1 (của từng khu vực) tại bảng giá đất quy định tại điều 6 Quyết định này, giá đất ở thuộc vị trí 2 (của từng khu vực) bằng 0,8 lần giá đất của vị trí 1, giá đất ở thuộc vị trí 3 (của từng khu vực) bằng 0,8 lần giá đất của vị trí 2, giá đất ở thuộc vị trí 4 (của từng khu vực) bằng 0,8 lần giá đất của vị trí 3, nhưng không được thấp hơn giá đất ở thấp nhất quy định tại điều 6 Quyết định này của từng huyện, thành phố (cụ thể xã Long Sơn và các huyện Tân Thành, Xuyên Mộc, Châu Đức, Long Điền là 202.000 đồng/m<sup>2</sup>; thành phố Bà Rịa là 252.000 đồng/m<sup>2</sup>; huyện Đất Đỏ là 151.000 đồng/m<sup>2</sup>); giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp bằng 60% giá đất ở tại từng khu vực, vị trí tương ứng.

### Chương III

#### TỔ CHỨC THỰC HIỆN

**Điều 9.** Cơ quan Tài nguyên - Môi trường các cấp chịu trách nhiệm xác định vị trí đất dựa trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng thực tế của các thửa đất, thể hiện đầy đủ trong bản vẽ các nội dung có liên quan như : độ rộng, độ dài tuyến đường vào, khu vực, vị trí liên hệ với tên đường mà thửa đất nêu trên sẽ được cấp số nhà và chịu trách nhiệm về cách thể hiện vị trí này để có cơ sở pháp lý thực hiện. Đối với thửa đất tiếp giáp từ 02 mặt đường trở lên thì phải thể hiện đầy đủ đường vào thửa đất.

**Điều 10.** Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc UBND các Huyện, Thành phố và các ngành liên quan có trách nhiệm phản ánh, đề xuất ý kiến để Sở Tài nguyên và Môi trường nghiên cứu hướng dẫn hoặc trình UBND Tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Ngọc Thới